CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HÀNG HÓA TRUNG TÍN

BẢNG CƯỚC VẬN TẢI BẮC NAM - HÀNG GHÉP

VP HN: Tổ 21-Đ.Nguyễn Khoái-P.Thanh Trì-Q.Hoàng Mai-T.P Hà Nội

VP HCM: 1153/13 Quốc Lộ 1A-Tổ 2 KP1-Tân Thới An-Q.12-HCM

Đính kèm Hợp đồng số:..../2019/VTTT

CNLH: TRẦN XỨNG

SDTDĐ: 0988.29.20.23 - 0918.29.20.23 (ZALO)

Email: tranvanxung2@gmail.com

Vantaitrungtin xin cảm ơn Quý khách hàng đã quan tâm dịch vụ Vận tải của chúng tôi. Xin gửi tới Quý khách hàng báo giá dịch vụ vận chuyển như sau:

PHỤ LỤC 1: BẢNG BÁO GIÁ HÀNG HÓA HÀ NỘI VÀ CÁC TỈNH

Đvt: Vnđ/trip

No	Nơi nhận hàng	Nơi giao hàng	Xe tải Van 1T	1,25 T	1,4 T	1,9 T	2,5 T	3,5 T	5 T	7 T	8 T	10T
1	HÀ NỘI	Hà Nội 1	487,000	541,000	595,000	703,000	757,000	1,028,000	1,298,000	1,406,000	1,514,000	1,947,000
2	HÀ NỘI	Hải Phòng	1,190,000	1,352,000	1,406,000	1,612,000	1,730,000	1,968,000	2,596,000	2,996,000	3,213,000	3,429,000
3	HÀ NỘI	Việt Trì	1,190,000	1,352,000	1,406,000	1,612,000	1,730,000	1,968,000	2,596,000	2,996,000	3,213,000	3,429,000
4	HÀ NỘI	Hạ Long	1,709,000	1,947,000	2,066,000	2,196,000	2,358,000	2,682,000	3,234,000	3,624,000	4,272,000	4,672,000
5	HÀ NỘI	Hải Dương	855,000	920,000	973,000	1,179,000	1,288,000	1,428,000	1,785,000	1,893,000	2,033,000	2,196,000
6	HÀ NỘI	Hưng Yên	649,000	703,000	757,000	887,000	1,017,000	1,298,000	1,514,000	1,622,000	1,730,000	2,163,000
7	HÀ NỘI	Bắc Ninh	541,000	595,000	649,000	757,000	812,000	1,082,000	1,406,000	1,514,000	1,622,000	1,947,000
8	HÀ NỘI	Bắc Giang	649,000	703,000	757,000	887,000	1,017,000	1,406,000	1,622,000	1,730,000	1,947,000	2,163,000
9	HÀ NỘI	Hòa Bình	855,000	963,000	1,082,000	1,179,000	1,288,000	1,428,000	1,785,000	1,893,000	2,033,000	2,196,000

10	HÀ NỘI	Vĩnh Phúc	649,000	703,000	757,000	887,000	1,017,000	1,406,000	1,622,000	1,730,000	1,947,000	2,163,000
11	HÀ NỘI	Hà Nam	855,000	920,000	973,000	1,179,000	1,288,000	1,428,000	1,785,000	1,893,000	2,033,000	2,196,000
12	HÀ NỘI	Thái Bình	1,190,000	1,352,000	1,406,000	1,612,000	1,730,000	1,968,000	2,596,000	2,996,000	3,213,000	3,429,000
13	HÀ NỘI	Ninh Bình	1,190,000	1,352,000	1,406,000	1,612,000	1,730,000	1,968,000	2,596,000	2,996,000	3,213,000	3,429,000
14	HÀ NỘI	Thái Nguyên	963,000	1,136,000	1,211,000	1,319,000	1,417,000	1,590,000	2,001,000	2,120,000	2,218,000	2,456,000
15	HÀ NỘI	Nam Định	1,190,000	1,352,000	1,406,000	1,612,000	1,730,000	1,968,000	2,596,000	2,996,000	3,213,000	3,429,000
16	HÀ NỘI	Tuyên Quang	1,709,000	1,947,000	2,066,000	2,196,000	2,358,000	2,682,000	3,234,000	3,624,000	4,272,000	4,672,000
17	HÀ NỘI	Thanh Hóa	1,817,000	2,076,000	2,206,000	2,336,000	2,509,000	2,855,000	3,720,000	4,348,000	4,672,000	4,986,000
18	HÀ NỘI	Uông Bí	1,471,000	1,677,000	1,785,000	1,893,000	2,033,000	2,304,000	3,007,000	3,515,000	3,775,000	4,023,000
19	HÀ NỘI	Lạng Sơn	1,709,000	1,947,000	2,066,000	2,196,000	2,358,000	2,682,000	3,234,000	3,624,000	4,272,000	4,672,000
20	HÀ NỘI	Bắc Cạn	1,936,000	2,206,000	2,347,000	2,487,000	2,672,000	3,040,000	3,958,000	4,619,000	4,965,000	5,299,000
21	HÀ NỘI	Cẩm Phả	2,174,000	2,412,000	2,520,000	2,639,000	2,704,000	3,136,000	4,326,000	4,835,000	5,191,000	5,549,000
22	HÀ NỘI	Sơn La	3,537,000	3,710,000	3,829,000	4,056,000	4,261,000	4,845,000	6,414,000	7,095,000	7,625,000	8,274,000
23	HÀ NỘI	Nghệ An	3,299,000	3,504,000	3,569,000	3,840,000	3,926,000	4,554,000	6,273,000	7,008,000	7,527,000	8,058,000
24	HÀ NỘI	Móng Cái	3,299,000	3,504,000	3,569,000	3,840,000	3,926,000	4,542,000	6,003,000	6,640,000	7,138,000	7,744,000
25	HÀ NỘI	Cao Bằng	3,331,000	3,569,000	3,688,000	3,872,000	3,958,000	4,597,000	6,338,000	7,084,000	7,614,000	8,144,000
26	HÀ NỘI	Lào Cai	3,299,000	3,504,000	3,569,000	3,840,000	3,926,000	4,542,000	6,003,000	6,640,000	7,138,000	7,744,000
27	HÀ NỘI	Hà Giang	3,537,000	3,710,000	3,829,000	4,056,000	4,261,000	4,845,000	6,414,000	7,095,000	7,625,000	8,274,000
28	HÀ NỘI	Hà Tĩnh	3,980,000	4,175,000	4,348,000	4,542,000	4,888,000	5,451,000	7,203,000	7,971,000	8,565,000	9,291,000
29	HÀ NỘI	Lai Châu	4,434,000	4,705,000	4,943,000	5,181,000	5,364,000	6,121,000	8,101,000	8,945,000	9,615,000	10,437,000
30	HÀ NỘI	Điện Biên	5,472,000	5,743,000	6,154,000	6,414,000	6,381,000	7,452,000	9,831,000	10,880,000	11,702,000	12,687,000

PHỤ LỤC 2: BẢNG BÁO GIÁ HÀNG HÓA KHU VỰC BẮC - NAM

Nơi Đi	Nơi Đến	Cước Hàng Nặng (VNĐ/Tấn)	Cước Hàng Nhẹ (VNĐ/Khối)
Hà Nội và các tỉnh miền Bắc	Tp.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An,...	1.100.000 - 1.500.000	300.000 - 400.000
	Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Nha Trang,...	1.000.000 - 1.400.000	280.000 - 380.000
	Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Huế,...	800.000 - 1.200.000	250.000 - 350.000
Tp.HCM và các tỉnh miền Nam	Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định...	1.600.000 - 1.800.000	400.000 - 450.000
	Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế, Quảng Trị, Hà Tĩnh,...	1.200.000 - 1.500.000	350.000 - 400.000
	Nha Trang, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi,...	1.000.000 - 1.200.000	280.000 - 350.000

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Phí	Đơn vị tính	Đơn giá
Phí quay đầu có hàng	Đồng/ chuyến	50% cước chính
Phí điều xe không có hàng	Đồng/ chuyến	35% cước chính tối thiểu 200.000đ
Phí giao hàng từ điểm thứ 2 (Tỉnh và khác Tỉnh)	Đồng/ Điểm	100,000
Phí giao hàng từ điểm thứ 2 (Nội thành và nội Tỉnh)	Đồng/ Điểm	50,000đ
Phí bốc xếp Hà Nội 1 (Tính theo tải trọng xe)	Đồng/ tấn	50,000đ
Phí bốc xếp ở Hà Nội 2,3 và ở các Tỉnh (Tính theo tải trọng xe)	Đồng/ tấn	80,000đ
Phí lưu xe qua đêm với xe 1-10T	Đồng/ đêm	500.000đ

Phí chờ giao hàng (Sau 120 phút)	Đồng/ 60 phút	50.000đ

Ghi chú

1. Mức giá trên chưa bao gồm VAT 10%, không bao gồm phí bốc xếp, dịch vụ door to door
2. Mức giá trên đã bao gồm phí cầu đường, phà nhưng chưa bao gồm vé vào bến bãi (nếu có)
3. Giá vận tải được điều chỉnh khi giá dầu thay đổi vượt quá 10% theo giá dầu hiện tại là: 18.610 đ/lít.
4. Đơn giá trên là đơn giá TRẦN, khi vận hành thực tế, đơn giá vận chuyển có thể thấp hơn tùy thời điểm
5. Báo giá có giá trị từ ngày /06/2019 đến khi có thông báo mới

ĐẠI DIỆN **ĐẠI DIỆN VTTT**